

THÔNG BÁO GIA HẠN THỜI ĐIỂM KHẢO SÁT, BÁO GIÁ

1. Nội dung thông báo mời khảo sát, báo giá trên Website của TKV và Website: dienluctkv.vn, ngày 12/05/2025

- Tên bên mời khảo sát, báo giá: Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn - TKV.
- Tên Đơn hàng: Mua sắm vật tư tiêu hao
- Thời gian khảo sát, báo giá: Từ 7h00 phút ngày 12 tháng 05 năm 2025 đến trước 9h 00 phút ngày 21 tháng 05 năm 2025.

- Địa chỉ tiếp nhận báo giá:

+ Văn thư công ty hoặc Phòng Kế hoạch - Đầu tư - Vật tư, Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn – TKV, địa chỉ: tổ dân phố Nông Sơn, thị trấn Trung Phước, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam; Điện thoại: 02353. 656 900 (Ghi chú: Hồ sơ chào giá nộp trực tiếp – người đến nộp phải mang theo Giấy giới thiệu và bản sao CMND hoặc CCCD còn giá trị)

+ Hoặc Nhà cung cấp có thể gửi báo giá và tài liệu về địa chỉ email: Nongson@vinacomинpower.vn và Email: phongkhnongson@gmail.com (Ghi chú: Đối với các đơn vị gửi báo giá qua email vẫn phải hoàn thiện gửi bản báo giá gốc cho bên mời chào giá qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp theo địa chỉ nêu trên)

2. Nội dung thông báo mời khảo sát, báo giá (Gia hạn) trên Website của TKV và Website: dienluctkv.vn, ngày 30/05/2025

- Tên bên mời khảo sát, báo giá: Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn - TKV.
- Tên Đơn hàng: Mua sắm vật tư tiêu hao
- Thời gian gia hạn: Đến trước 9h 00 phút ngày 13 tháng 06 năm 2025.

3. Nay Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn-TKV gia hạn (Lần 3) thời điểm hết hạn thời gian khảo sát, báo giá như sau:

- Thời gian nhận bản báo giá gia hạn: Bản báo giá và tài liệu kèm theo phải được gửi đến Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn – TKV không chậm hơn 09 giờ 00 phút, ngày 23 tháng 06 năm 2025.

- Địa chỉ tiếp nhận báo giá:

+ Văn thư công ty hoặc Phòng Kế hoạch - Đầu tư - Vật tư, Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn – TKV, địa chỉ: tổ dân phố Nông Sơn, thị trấn Trung Phước, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam; Điện thoại: 02353. 656 900 (Ghi chú: Hồ sơ chào giá nộp trực tiếp – người đến nộp phải mang theo Giấy giới thiệu và bản sao CMND hoặc CCCD còn giá trị)

+ Hoặc Nhà cung cấp có thể gửi báo giá và tài liệu về địa chỉ email: Nongson@vinacomинpower.vn và Email: phongkhnongson@gmail.com (Ghi chú: Đối

với các đơn vị gửi báo giá qua email vẫn phải hoàn thiện gửi bản báo giá gốc cho bên mời chào giá qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp theo địa chỉ nêu trên)

Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV kính mời đại diện của các nhà cung cấp quan tâm báo giá.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của các Nhà cung cấp!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Email: truyenthongtkv@vinacomin.vn (để đăng tải);
- Email: quyennb@vinacominpower.vn (để đăng tải);
- Lưu VT, KĐV, Th(3).



GIÁM ĐỐC

Trần Hữu Thắng



(Kèm theo văn bản số: 1319 /V.NSCP-KĐV ngày 12 tháng 06 năm 2025)

[illegible]

3732
STY
HÂN
- DIỆ
JSD
KV
QUẢN

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
			300g						
26	Sơn chống gỉ		Kg	9,00					
27	Sơn màu		Kg	5,00					
28	Chổi quét sơn		Cái	26,00					
29	Băng dính cách điện		Cuộn	8,40					
30	Dây thép mạ kẽm	Φ3mm	kg	4,80					
31	Ma ný cho cáp	F12	cái	15,60					
32	Que hàn	E4301 Φ3,2	kg	37,20					
33	Cáp thép	F12	m	145,20					
34	Que hàn chịu lực	K7018- Ø3,2	kg	210,00					
35	Que hàn	E310	kg	91,20					
36	Gioăng cao su	d=3mm	m2	4,80					
37	Que hàn	KT421 Φ3,2	kg	4,20					
38	Silicon đỏ		tuýp	31,80					
39	Con lăn lớn	10cm	Cái	1,20					
40	Con lăn nhỏ	6cm	Cái	0,30					
41	Cồn công nghiệp		lít	8,14					
42	Giấy ráp thô		m2	0,92					
43	Đá mài	Φ100	Viên	450,00					
44	Giáo thép		kg	65,37					
45	Gỗ ván		m3	19,87					
46	Thép tròn	D≤18mm	kg	160,01					
47	Đĩa mài kiểu chổi sắt		cái	360,12					
48	Dung môi		lít	26,88					
49	Keo dán	loctite 587 (85g)	Tuýp	4,80					
50	Que hàn	J421 Φ3,2	kg	30,00					
51	Que hàn	KT310 Φ3,2	kg	70,00					
52	Que hàn	KT 309 Φ3,2	kg	30,00					



STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
53	Que hàn	E 7016 Φ3,2	kg	20,00					
54	RP7 300g		binh	3,60					
55	Que hàn điện	KT309	kg	25,00					
56	Que hàn điện	KT310	kg	15,00					
57	Que hàn điện	KTJ421	kg	15,00					
58	Đá cắt	100	Viên	30,00					
59	Đá mài	100	Viên	10,00					
60	Gioăng paranhit	d=1-2mm	m2	13,20					
61	Que hàn	K7018- Ø3,2	kg	30,00					
62	Ma ný cho cáp	F16	cái	7,20					
67	Băng tan	cuộn 10mx1,2cm	cuộn	5,00					
68	Que hàn	E310	kg	3,00					
69	Que hàn tig		kg	15,00					
70	Axit loăng		lít	1,00					
71	Vải phin trắng	khô 0,8m	kg	11,30					
72	Cao su tấm	dày 3mm khô 1m	m2	2,00					
73	Chổi đánh gi bằng tay;	Chiều dài Chổi đánh ri sắt : 22,5cm Chiều dài cước đồng : 12cm Chiều dài cán Chổi đánh ri sắt : 9cm	cái	6,00					
74	Chổi rửa		Cái	3,00					
75	Băng tan,	cuộn 10mx1,2cm	cuộn	16,00					
76	Đá Cắt	Φ125	viên	4,75					
77	Giấy ráp mịn;	cuộn JB khô 10cm dài 40m loại A1000	m2	0,90					
78	Ống hơi		m2	3,00					
79	Chổi rửa	dài 1m	Cái	4,00					
80	Chai dung dịch mẫu Silica		chai	8,00					
81	Chai dung dịch mẫu hydrazin		chai	4,00					
82	Giấy ráp thô;	cuộn JB khô 10cm dài 40m loại	m2	0,80					

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
		A600							
83	Chổi đánh gỉ bằng máy;	DK100 loại 16mm	cái	10,00					
84	Đá mài	Φ100	Viên	6,50					
85	Dung môi sơn	Cồn công nghiệp 90o	Lít	14,00					
86	Giấy ráp mịn	Qui cách: 9"x11" (230mm x 280mm) Độ nhám: P8000 hay #8000	m2	2,00					
87	Giẻ lau công nghiệp	Thun mềm	kg	8,00					
88	Mỡ chịu nhiệt	Multis EPL3	Kg	2,00					
89	Chổi quét sơn	3mm	Cái	2,00					
90	Băng dính cách điện	Nano TND 30Y	Cuộn	2,00					
91	Ô xy		Kg	52,00					
92	Đá mài Φ125	Φ125	viên	1,00					
93	Đá cắt Φ125	Φ125	viên	11,00					
94	Silicon đỏ	đỏ	tuýp	2,00					
95	Vải nháp thô	JB	m2	0,40					
96	Vải nháp mịn	JB	m2	0,20					
97	Mỡ công nghiệp		kg	4,20					
98	Dầu diesel	DO	lít	6,00					
99	Dầu RP7 (300g/bình)	300g/bình	Bình	7,50					
100	Vải phin trắng khổ 0,8m	khổ 0,8m	kg	6,50					
101	Chổi quét sơn	5cm	cái	4,00					
102	Giẻ lau	Thun mềm	kg	32,00					
103	Chổi đánh gỉ sắt	Loại đẹp CDR-CD	Cái	1,00					
104	Chổi lăn sơn loại to	200mm	Cái	1,00					
105	Dầu DO	10mm	Lít	2,00					
106	Găng tay bảo hộ		đôi	4,00					
107	Giấy ráp mịn	JB	m2	1,60					
108	Giẻ lau	Thun mềm	Kg	2,00					



STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
109	Dung môi	Cồn công nghiệp 90o	Lít	25,00					
110	Bàn chải thau	Cán nhựa màu đen, 200mm	Cái	2,00					
111	Bút chì	Thiên Long GP-030/DS	Cái	2,00					
112	Bút xóa	Bút xóa cp02	Cái	2,00					
113	Giấy nhám 360	360	m2	0,50					
114	Giấy nhám 600	600	m2	0,50					
115	Joint Klingerit 3mm		Kg	1,00					
116	Keo dán sắt loại Pioncer (20ml/tuýp)	Pioncer (20ml/tuýp)	Cặp	2,00					
117	Dung môi	Cồn công nghiệp 90o	Lít	10,00					
118	Dầu RP7 (300g/bình)	(300g/bình)	Bình	2,00					
119	Đá mài Φ100	Φ100	Viên	10,00					
120	Giấy ráp thô	JB	m2	5,00					
121	Cọ sơn 40	40mm	Cái	10,00					
122	Chổi đánh gi (bằng tay)	Loại đẹp CDR-CD	Cái	10,00					
123	Chổi đánh gi (bằng máy)	Đường kính ngoài lưới thép 9cm, đường kính lỗ lắp vào máy phi 16mm, với máy mài thông dụng lắp đá cắt phi 100	Cái	20,00					
124	Xô tôn 10 Lít	10 Lít	Cái	4,00					
125	Ống cao su chịu áp lực DN20	DN20	m	10,00					
126	Bao tải dứa loại 70 kg	loại 70 kg	Cái	2,00					
127	Chổi đánh gi bằng tay	Loại đẹp CDR-CD	Cái	18,00					
128	Chổi đánh gi bằng máy	Đường kính ngoài lưới thép 9cm, đường kính lỗ lắp vào máy phi 16mm, với máy mài thông dụng lắp đá cắt phi 100	Cái	18,00					
129	Chổi quét sơn 5 cm	5 cm	Cái	9,00					
130	Con lăn sơn lớn	10mm	Cái	9,00					
131	Con lăn sơn nhỏ	5cm	Cái	1,00					

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
132	Keo tạo gioăng	silicon grey 3+3 Chịu Dung Môi Mạnh Keo màu ghi chịu nhiệt độ lên tới 315 độ C Tuýp 100g	Tuýp	6,00					
133	Bìa amiang	3mm	m2	1,20					
134	Ống cao su chịu áp lực	DN20	m	30,00					
135	Xô tôn	10 lít	cái	6,00					
136	Bàn chải nhựa;	Chất liệu: PP Kích thước: 17 * 3.5 * 2cm	Cái	6,00					
137	Dầu Diêzen		Lít	640,00					
138	Sơn nhũ trắng		kg	8,00					
139	Xăng (pha sơn)	Xăng A92	Lít	1,00					
140	Keo dán roang RTV SILICONE 85gam	RTV SILICONE 85gam	Hộp	5,00					
141	Bìa rô ky		tờ	27,00					
142	Bìa chịu nhiệt		tờ	1,50					
143	Giẻ lau		kg	74,00					
144	Giấy nhám mịn		Tờ	39,00					
145	Keo dán roang RTV SILICONE 85gam	85g	Hộp	17,00					
146	Keo dán roang RTV SILICONE 85gam	RTV SILICONE 85gam	Hộp	9,00					
147	Sơn đen		kg	28,00					
148	Mỡ bơm H80		kg	37,00					
149	Que hàn điện 4mm	4mm	Kg	30,00					
150	Ô xi		Bình	12,00					
151	Ga CN		Bình	2,00					
152	Xăng 92		lít	61,00					
153	Giấy nhám		tờ	145,00					



STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
154	Băng cách điện		cuộn	30,00					
155	Ga	R134a	Kg	3,00					
156	Sơn màu vàng		Kg	15,00					
157	Chổi đánh rỉ		Cái	10,00					
158	Keo dán roang RTV SILICONE 85gam	RTV 85gam	Hộp	10,00					
159	Mỡ phân chì		kg	20,00					
160	Sơn màu xanh Howo		Kg	50,00					
161	Bột Ma tít		Kg	10,00					
162	Ô xy	6.0m3/chai	chai	24,00					
163	A cê ty len	6.5kg/chai	chai	8,00					
164	Que hàn 4 ly		Kg	240,00					
165	Sơn màu đen		Kg	20,00					
166	Chữ dán biển số		Bộ	8,00					
	TỔNG								
	THUẾ VAT 10%								
	THÀNH TIỀN SAU THUẾ								